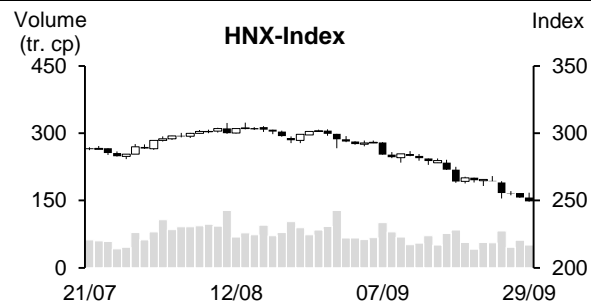
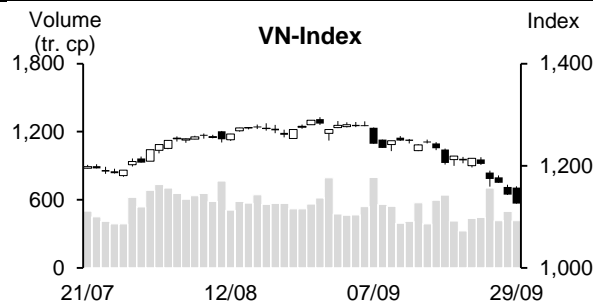


29/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,126.07	-1.53%	1,147.44	-1.14%	249.41	-1.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	491.47	-6.87%	113.37	11.27%	57.84	-6.99%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	415.99	-16.29%	88.05	-4.63%	50.68	-17.59%
TB 20 phiên (tr. cp)	500.47	-16.88%	117.67	-25.17%	64.27	-21.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,232.56	-4.68%	3,553.71	5.15%	1,082.17	-6.67%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,159.70	-14.56%	2,716.93	-3.45%	974.35	-14.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,787.52	-22.29%	3,692.59	-26.42%	1,316.47	-25.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	118	22%	6	20%	68	30%
Số mã giảm	347	65%	20	67%	110	48%
Số mã đứng giá	67	13%	4	13%	49	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thông tin chứng khoán Mỹ tăng trở lại vào đêm qua cùng với số liệu tăng trưởng GDP quý 3 tích cực vừa được công bố đã khiến thị trường chứng khoán Việt Nam hưng phấn ngay từ đầu phiên giao dịch. Tuy nhiên, mức đỉnh trong phiên nhanh chóng được thiết lập và đà tăng của các chỉ số chính dần bị thu hẹp với áp lực bán mạnh xuất phát từ nhóm cổ phiếu bất động sản và xây dựng, trong đó tâm điểm thuộc về đà giảm sâu của VIC. Sau giờ nghỉ trưa, diễn biến của thị trường bắt đầu trở nên xấu đi khi lực bán được tái kích hoạt trên diện rộng. Trong khi đó, lực cầu giá thấp cũng không có nhiều đã khiến thị trường giảm không phanh trong những phút cuối phiên, cùng với đó là một số cổ phiếu đóng cửa với tình trạng trắng bên mua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm, cho thấy chỉ số đang trong xu hướng giảm khá mạnh. Thêm vào đó, bộ chỉ báo kỹ thuật gồm MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy sức ép giảm điểm vẫn hiện hữu và chỉ số có thể lui về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1,100 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1,000 điểm nếu hiện tượng bán hoảng loạn xảy ra. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số giảm thủng hỗ trợ tâm lý 250 điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX hướng lên vùng 51 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể gặp rủi ro giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PLX, VHM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Mua	30/09/22	28.9	28.9	0.0%	34.1	18%	27	-6.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PLX	Quan sát mua	30/09/22	34.35	37-38	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang về gần hỗ trợ 32-34 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
2	VHM	Quan sát mua	30/09/22	50.8	54-55	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang về gần hỗ trợ 46.5-48.5 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tăng trưởng GDP 9 tháng cao nhất 12 năm

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng GSO cho biết, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III ước tăng 13,67% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng mạnh của quý III, giúp GDP 9 tháng đầu năm tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 12 năm (giai đoạn 2011-2022).

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%, đóng góp 41,79%; khu vực dịch vụ tăng 10,57%, đóng góp 54,17%.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,69%; khu vực dịch vụ chiếm 41,31%.

Về vốn FDI thực hiện tại Việt Nam, GSO cho biết đã đạt 15,4 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ, đạt mức cao nhất 9 tháng của các năm kể từ 2018.

Giá nguyên liệu đầu vào tăng đẩy chỉ số CPI tháng 9 tăng 3,94%

Tổng cục Thống kê vừa công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào, một số địa phương tăng học phí năm học mới 2022-2023 là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số CPI tháng 9 tăng.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước; 2 nhóm giảm giá, trong đó nhóm giao thông giảm 2,23% do giá xăng liên tục giảm ở các kỳ điều chỉnh trong tháng và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,04%.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, bình quân 9 tháng, lạm phát cơ bản tăng 1,88% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,73%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực và giá xăng, dầu.

Việt Nam xuất siêu hơn 6,5 tỷ USD trong 9 tháng

Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 9, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 58,74 tỷ USD, giảm 11% so với tháng trước nhưng tăng 8,4% so với cùng kỳ 2021. Tính chung 9 tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 558,52 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng ước tính xuất siêu 6,52 tỷ USD.

Về xuất khẩu, kim ngạch trong 9 tháng ước đạt 282,52 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, 32 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 63,9%).

Ở chiều ngược lại, giá trị nhập khẩu trong 9 tháng năm 2022, kim ngạch ước đạt 276 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng, 42 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,3% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,5%).

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 86,3 tỷ USD, trong khi Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với 91,6 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gemadepst chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%

Gemadepst (HoSE: GMD) thông báo 10/10 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 12%. Với 301 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Gemadepst dự chi 361,2 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này. Ngày thanh toán dự kiến 25/10.

Năm 2022, Gemadepst lên kế hoạch doanh thu tăng 19% đạt 3.800 tỷ đồng, lãi trước thuế 1.000 tỷ đồng, tăng 24% so với thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức chưa được xác định.

Doanh nghiệp vừa công bố kết quả kinh doanh 7 tháng khả quan. Doanh thu 2.166 tỷ đồng, tăng 27,6%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 667 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp cho biết lợi nhuận 7 tháng tăng trưởng nhờ lợi nhuận gộp từ hoạt động khai thác cảng và logistics, lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết cùng tăng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 39% lên 42,7%.

Novagroup muốn nhận chuyển nhượng thêm gần 95 triệu cổ phiếu NVL

CTCP Novagroup đăng ký nhận chuyển nhượng gần 94,7 triệu cổ phiếu NVL của Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) trong giai đoạn 30/9 - 29/10.

Novagroup đang là cổ đông lớn nhất với sở hữu hơn 627 triệu cổ phiếu NVL (32,165%). Sau giao dịch thành công, dự kiến cổ đông này sẽ tăng sở hữu lên gần 722 triệu cổ phiếu (37,02%).

Mục đích giao dịch là nhận góp vốn để tăng vốn điều lệ. Phương thức giao dịch là nhận chuyển quyền sở hữu cổ phiếu không thông qua hệ thống của sở giao dịch chứng khoán.

Nova Consumer nộp hồ sơ niêm yết HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo đã nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu mã chứng khoán NCG của Tập đoàn Nova Consumer ngày 27/9. Nova Consumer đăng ký niêm yết 119,8 triệu cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ 1.197,8 tỷ đồng.

Đầu năm nay, Nova Consumer đã hoàn tất chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào tháng 3 thông qua phương thức dự trữ với giá 44.000 đồng/cp, cao hơn so với mức giá khởi điểm là tối thiểu 43.462 đồng/cp.

Nova Consumer là 1 trong 8 tổng công ty của Tập đoàn NovaGroup, tiền thân là Tập đoàn chuyên về nông nghiệp (Anova Corp). Từ năm 2021, Nova Consumer đã xây dựng chiến lược từ nông nghiệp đến hàng tiêu dùng, định hướng hoạt động theo mô hình 3F - từ trang trại đến bàn ăn (Feed - Farm - Food). Bán cáo bạch của Nova Consumer cho biết hiện doanh nghiệp này đang giữ vị trí số 1 trong thị trường kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản. Các công ty của Nova Consumer được đầu tư trang thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tự động, đạt tiêu chuẩn WHO-GMP.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	36,750	5.00%	0.05%
GAS	105,000	0.96%	0.04%
VNM	72,700	1.25%	0.04%
NVL	84,800	0.71%	0.03%
VRE	27,200	1.30%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNT	72,700	9.98%	0.03%
VIT	19,900	8.15%	0.02%
PMC	73,500	9.87%	0.02%
DNP	25,500	2.00%	0.02%
PVI	41,400	0.49%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	54,600	-5.04%	-0.25%
BCM	84,700	-6.92%	-0.15%
GVR	20,900	-5.86%	-0.12%
VCB	74,000	-1.33%	-0.11%
CTG	22,600	-3.00%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	21,500	-9.28%	-0.25%
KSF	82,000	-1.91%	-0.16%
PTI	52,000	-8.77%	-0.13%
DTK	10,300	-4.63%	-0.11%
PLC	26,300	-9.93%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,400	-1.20%	21,694,500
VCG	22,350	-6.88%	12,651,800
VND	17,400	-2.25%	12,162,200
SSI	19,300	-2.28%	11,341,000
DXG	20,000	-6.98%	10,810,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,300	-0.96%	7,914,493
PVS	22,500	-1.32%	5,504,052
IDC	49,500	0.00%	3,662,661
HUT	21,500	-9.28%	2,891,293
CEO	22,900	-1.29%	2,761,569

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	72,600	-6.92%	296.0
VCG	22,350	-6.88%	287.4
HAG	12,400	-1.20%	272.5
NVL	84,800	0.71%	270.7
HPG	21,650	-0.69%	226.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	49,500	0.00%	184.0
PVS	22,500	-1.32%	126.6
SHS	10,300	-0.96%	83.1
HUT	21,500	-9.28%	65.5
CEO	22,900	-1.29%	64.8

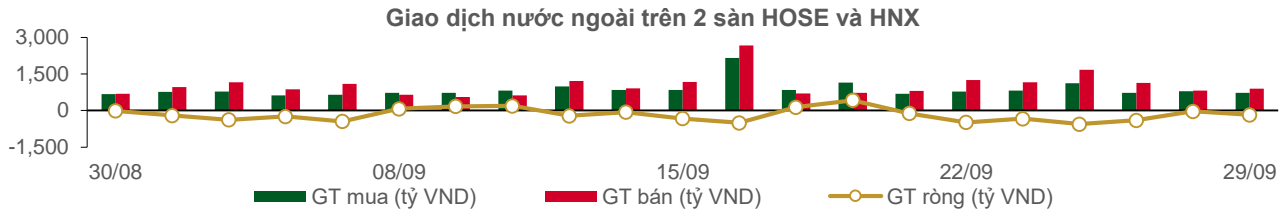
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	11,150,000	390.48
NVL	2,766,000	237.72
TPB	9,145,000	225.40
ACB	5,467,800	120.44
HPX	3,878,000	100.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NRC	5,948,300	82.09
GKM	369,000	13.84
BCF	230,000	8.97
VTJ	545,700	2.07
TNG	20,000	0.46

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	13.01	724.51	9.98	886.17	3.03	(161.66)
HNX	0.31	8.36	1.72	18.55	(1.41)	(10.19)
Tổng 2 sàn	13.32	732.87	11.70	904.72	1.62	(171.85)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	19,900	5,115,300	101.63
VNM	72,700	1,114,100	81.25
TCB	33,000	1,480,000	49.04
VRE	27,200	1,562,716	42.74
SAB	182,800	222,000	40.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	49,500	65,200	3.27
PVS	22,500	112,000	2.54
PVI	41,400	23,100	0.96
TNG	20,000	16,300	0.33
PVC	17,500	10,100	0.18

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	19,900	3,608,290	71.80
VNM	72,700	939,684	68.50
STB	19,700	2,910,600	58.97
HPG	21,650	2,617,620	57.55
KDH	28,950	1,748,400	51.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	10,300	1,702,143	17.84
THD	45,000	4,900	0.22
PTI	52,000	3,600	0.19
NTP	38,000	3,700	0.14
HUT	21,500	2,000	0.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,900	1,507,010	29.83
GMD	47,350	595,400	28.28
BSI	29,600	853,200	25.11
VRE	27,200	784,259	21.57
VNM	72,700	174,416	12.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	49,500	64,700	3.25
PVS	22,500	111,800	2.54
PVI	41,400	23,100	0.96
TNG	20,000	16,300	0.33
PVC	17,500	10,100	0.18

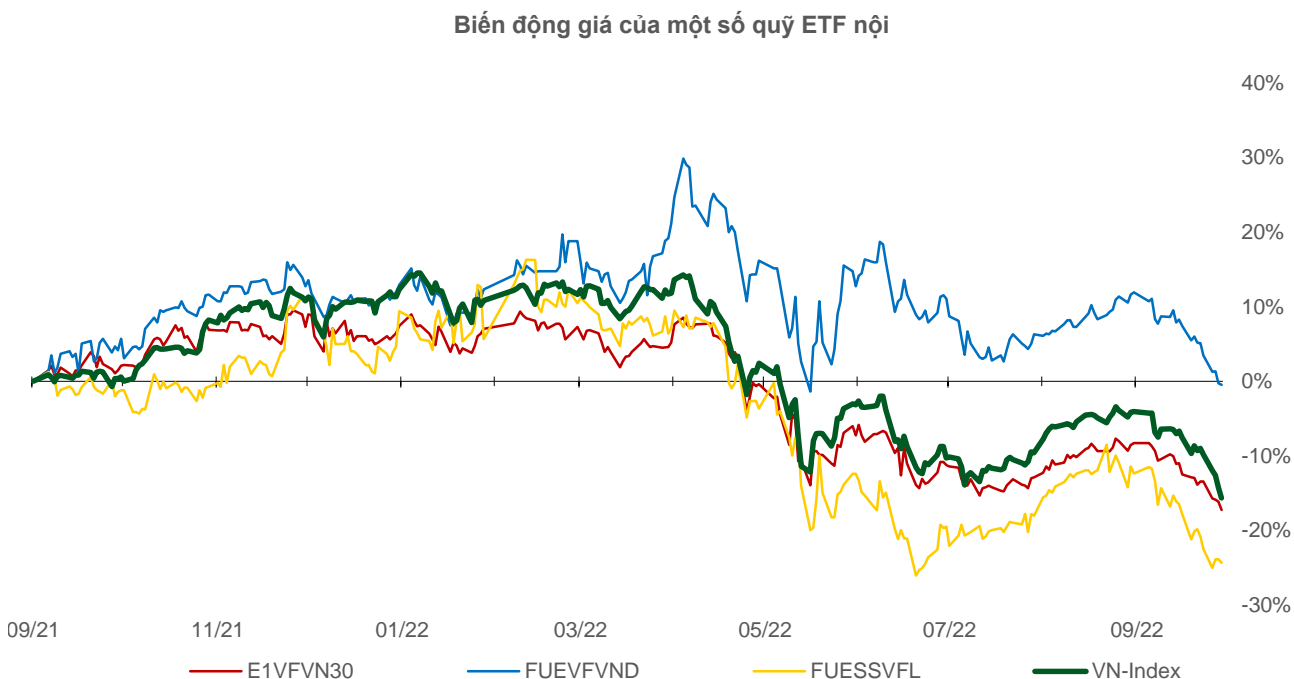
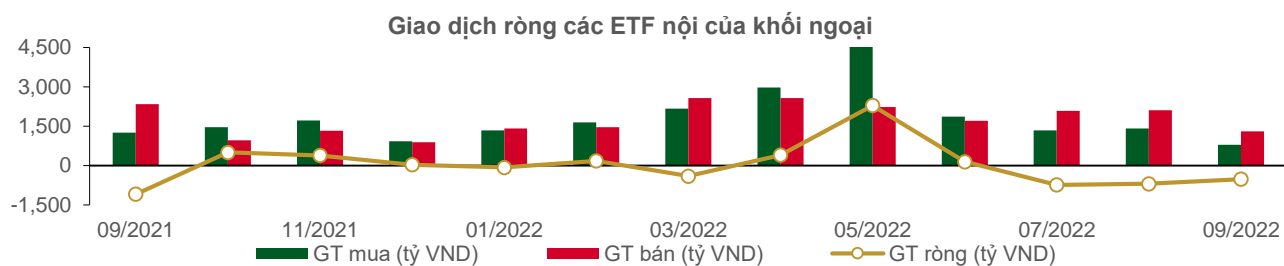
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	19,700	(2,612,700)	(52.94)
KDH	28,950	(1,655,800)	(49.12)
HPG	21,650	(2,083,720)	(45.85)
NLG	31,200	(1,093,881)	(34.68)
NVL	84,800	(344,800)	(29.05)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	10,300	(1,691,643)	(17.73)
THD	45,000	(4,900)	(0.22)
PTI	52,000	(3,600)	(0.19)
NTP	38,000	(3,700)	(0.14)
HUT	21,500	(2,000)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,900	-1.3%	6,386,600	126.22	E1VFN30	101.63	71.80	29.83
FUEMAV30	13,550	-1.5%	17,000	0.23	FUEMAV30	0.14	0.01	0.13
FUESSV30	14,180	-0.5%	11,900	0.17	FUESSV30	0.10	0.02	0.08
FUESSV50	19,010	3.3%	6,500	0.12	FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	15,550	-0.6%	64,700	1.00	FUESSVFL	0.69	0.77	(0.08)
FUEVFN30	24,720	-0.2%	868,100	21.65	FUEVFN30	14.27	14.02	0.25
FUEVN100	15,050	0.3%	66,200	1.00	FUEVN100	0.45	0.82	(0.37)
FUEIP100	8,350	-0.9%	70,900	0.60	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,680	-0.3%	1,256,300	9.51	FUEKIV30	9.31	9.36	(0.05)
FUEDCMID	10,000	5.2%	98,900	0.95	FUEDCMID	0.00	0.95	(0.95)
Tổng cộng			8,847,100	161.45	Tổng cộng	126.60	97.75	28.85



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	20	0.0%	27,740	20	22,000	1	(19)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	220	-4.4%	3,920	39	22,000	19	(201)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	890	-3.3%	2,550	74	22,000	226	(664)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	680	223.8%	2,400	96	22,000	147	(533)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	610	96.8%	80	183	22,000	175	(435)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	500	-18.0%	41,020	69	77,000	147	(353)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	520	-13.3%	530	106	77,000	182	(338)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	850	-12.4%	74,570	74	77,000	137	(713)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,360	-6.4%	42,020	74	77,000	1,015	(1,345)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,800	-1.6%	4,600	96	77,000	542	(1,258)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	1,020	-1.0%	4,650	183	77,000	321	(699)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,500	-0.7%	6,010	336	77,000	522	(978)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	950	8.0%	80	154	77,000	346	(604)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	90	12.5%	420	21	19,150	16	(74)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	190	-9.5%	320	96	19,150	37	(153)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	930	-3.1%	990	69	19,150	441	(489)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	1,040	-1.0%	150	180	19,150	517	(523)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	480	0.0%	0	71	19,150	149	(331)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	450	-25.0%	10	162	19,150	174	(276)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	20	0.0%	2,510	22	21,650	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	20	0.0%	25,140	8	21,650	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	0.0%	32,540	21	21,650	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	20	-33.3%	4,830	20	21,650	0	(20)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	140	-6.7%	33,500	89	21,650	21	(119)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	260	-3.7%	12,070	32	21,650	12	(248)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	180	5.9%	5,450	96	21,650	16	(164)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	450	-2.2%	122,210	180	21,650	173	(277)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,820	-3.2%	26,490	88	21,650	1,075	(745)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,240	-2.4%	9,960	88	21,650	247	(993)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	350	-16.7%	36,980	71	21,650	98	(252)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	600	-10.5%	960	162	21,650	121	(479)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	890	-6.3%	3,630	96	21,650	392	(498)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	610	-7.6%	15,260	183	21,650	280	(330)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	1,760	0.0%	680	154	21,650	872	(888)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2201	20	100.0%	270	6	28,950	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2207	10	-50.0%	16,520	39	28,950	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	380	-13.6%	11,040	69	28,950	42	(338)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	530	-3.6%	100	180	28,950	117	(413)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	370	-2.6%	20,340	88	28,950	27	(343)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	380	5.6%	13,410	71	28,950	13	(367)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	230	-8.0%	58,260	162	28,950	27	(203)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	350	-10.3%	48,370	96	28,950	48	(302)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	90	-10.0%	6,230	39	19,800	4	(86)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	100	-23.1%	2,490	32	19,800	1	(99)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	170	-5.6%	12,380	4	19,800	156	(14)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	500	-12.3%	710	96	19,800	189	(311)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	620	-7.5%	89,840	88	19,800	277	(343)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	440	-6.4%	3,880	96	19,800	108	(332)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	770	-3.8%	2,190	183	19,800	221	(549)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	630	-3.1%	4,310	336	19,800	194	(436)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	20	0.0%	1,800	8	100,000	0	(20)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	320	-8.6%	14,280	39	100,000	112	(208)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	670	0.0%	0	89	100,000	194	(476)	113,150	19.9	27/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2206	220	-12.0%	550	96	100,000	58	(162)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	680	-1.5%	200	102	100,000	175	(505)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	180	-28.0%	1,300	8	100,000	64	(116)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	780	-2.5%	9,490	180	100,000	399	(381)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	600	-36.8%	4,810	106	100,000	487	(113)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,050	-4.6%	10	71	100,000	386	(664)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	870	-12.1%	170	162	100,000	352	(518)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	1,450	0.0%	0	154	100,000	745	(705)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2204	40	-42.9%	78,210	8	64,000	2	(38)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	150	-46.4%	69,660	39	64,000	29	(121)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	640	-13.5%	2,520	102	64,000	43	(597)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	360	-23.4%	100	39	64,000	50	(310)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,340	-8.2%	13,020	88	64,000	619	(721)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	740	23.3%	2,010	74	64,000	423	(317)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	800	-10.1%	510	162	64,000	444	(356)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	380	-17.4%	1,280	96	64,000	125	(255)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	740	-5.1%	5,410	183	64,000	275	(465)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2201	20	0.0%	17,790	6	84,800	0	(20)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2205	800	-1.2%	700	89	84,800	366	(434)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	730	-4.0%	9,270	96	84,800	301	(429)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	102	84,800	496	(674)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,130	0.9%	10	180	84,800	559	(571)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	970	0.0%	0	71	84,800	280	(690)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	480	-42.9%	50	162	84,800	253	(227)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	950	6	50,800	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	220	0.0%	0	96	50,800	68	(152)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	530	12.8%	13,660	180	50,800	241	(289)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	450	-2.2%	26,450	4	111,000	464	14	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	530	-19.7%	7,360	96	111,000	403	(127)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	720	-17.2%	230	102	111,000	156	(564)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	500	-2.0%	4,220	106	111,000	622	122	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	40	-20.0%	28,650	47	12,550	5	(35)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	480	-2.0%	18,170	180	12,550	259	(221)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	990	-16.8%	19,880	106	12,550	885	(105)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	400	-46.7%	10	71	12,550	231	(169)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	320	-8.6%	4,580	74	12,550	150	(170)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	520	0.0%	1,000	162	12,550	213	(307)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	470	-4.1%	24,640	193	12,550	191	(279)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	-50.0%	10	21	19,700	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	20	0.0%	30	20	19,700	0	(20)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	60	-14.3%	38,100	39	19,700	3	(57)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	230	-8.0%	25,890	89	19,700	76	(154)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	90	-30.8%	13,100	32	19,700	9	(81)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	180	-14.3%	79,680	96	19,700	58	(122)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	840	-15.2%	24,720	102	19,700	390	(450)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	640	-8.6%	40,350	180	19,700	319	(321)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	220	-29.0%	18,930	71	19,700	33	(187)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	320	-20.0%	18,750	96	19,700	140	(180)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	530	-10.2%	36,490	183	19,700	253	(277)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	690	-8.0%	10,110	154	19,700	425	(265)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2204	30	0.0%	280	8	33,000	0	(30)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	20	0.0%	230	20	33,000	0	(20)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	50	-16.7%	3,680	39	33,000	1	(49)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	320	-5.9%	900	106	33,000	62	(258)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,020	-3.8%	3,200	88	33,000	160	(860)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,800	-2.7%	3,000	88	33,000	573	(1,227)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	850	-3.4%	6,000	96	33,000	187	(663)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	690	-2.8%	3,020	183	33,000	170	(520)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	1,110	-1.8%	1,950	336	33,000	312	(798)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	770	-3.8%	10	154	33,000	294	(476)	38,000	4.0	02/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2203	250	8.7%	24,250	29	24,700	221	(29)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	490	6.5%	38,950	180	24,700	345	(145)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	510	6.3%	114,640	74	24,700	391	(119)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	790	-2.5%	660	96	24,700	512	(278)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	30	0.0%	30	20	50,800	0	(30)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	50	-28.6%	18,760	39	50,800	0	(50)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	120	9.1%	10	89	50,800	1	(119)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	50	-16.7%	44,370	96	50,800	0	(50)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	320	-11.1%	10,400	180	50,800	30	(290)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	800	-13.0%	1,290	74	50,800	9	(791)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	260	-3.7%	50,050	162	50,800	29	(231)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	750	-8.5%	10,790	96	50,800	100	(650)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	920	-7.1%	2,410	183	50,800	189	(731)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,040	-5.5%	600	336	50,800	247	(793)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	0	8	54,600	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	20	100.0%	20,030	21	54,600	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	260	4.0%	76,740	89	110,100	36	(224)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	480	6.7%	25,000	180	110,100	96	(384)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	380	8.6%	70	71	110,100	33	(347)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	490	8.9%	10	162	110,100	88	(402)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	330	10.0%	28,780	8	72,700	253	(77)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	140	7.7%	36,670	21	72,700	23	(117)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	400	5.3%	210	20	72,700	38	(362)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,050	4.0%	130	180	72,700	507	(543)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	71	72,700	200	(840)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	850	-11.5%	60	162	72,700	218	(632)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,120	-0.9%	300	154	72,700	999	(1,121)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	350	0.0%	0	47	18,000	18	(332)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	80	-11.1%	22,690	39	18,000	1	(79)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	530	-14.5%	14,440	106	18,000	239	(291)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	1,240	6.0%	3,550	74	18,000	455	(785)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	380	-2.6%	25,170	71	18,000	114	(266)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	680	-5.6%	6,050	96	18,000	175	(505)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	1,180	1.7%	2,330	183	18,000	342	(838)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	870	-6.5%	20,060	336	18,000	290	(580)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,630	-6.3%	15,060	154	18,000	693	(937)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2204	20	0.0%	670	8	27,200	0	(20)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	10	0.0%	10	21	27,200	0	(10)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	-33.3%	55,420	21	27,200	2	(18)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	340	21.4%	59,410	39	27,200	85	(255)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	280	12.0%	1,980	89	27,200	106	(174)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	650	3.2%	14,930	69	27,200	301	(349)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	560	7.7%	12,390	180	27,200	296	(264)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	520	0.0%	1,460	106	27,200	633	113	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	0	162	27,200	253	(397)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,360	19.3%	17,640	96	27,200	737	(623)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,750	4.8%	4,610	183	27,200	1,003	(747)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,270	4.1%	1,810	336	27,200	712	(558)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,080	9.5%	11,230	154	27,200	1,349	(731)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	18,400	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	12,900	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,675	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	74,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	22,600	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	33,000	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	19,800	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	18,000	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	19,150	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	24,700	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,150	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	12,400	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	16,900	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	105,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,100	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	53,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	41,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	27,550	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	20,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	26,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	12,550	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	16,650	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,550	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	75,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,350	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	62,200	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	14,800	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	16,900	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	18,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	58,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	38,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	99,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	86,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	40,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	28,950	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	31,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	100,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	62,900	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	182,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	20,550	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0

Bản tin chứng khoán

BAF	HOSE	22,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	43,206	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	45,800	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	38,350	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	64,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	111,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	71,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	63,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	31,400	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	34,350	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912